ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 239 /QĐ-UBND	*Đắk Nông, ngày 25 tháng 02 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BNTMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 27/5/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Gia Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 238./QĐ-UBND ngày 25/.02/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND, ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 39/TTr-STNMT ngày 19 tháng 02 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Nghĩa Thành	Nghĩa Tân	Nghĩa Trung	Nghĩa Phú	Nghĩa Đức	Đắk R'moan	Quảng Thành	Đắk Nia
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**23.523,07**	**74,33**	**1.242,82**	**795,96**	**739,98**	**1.164,22**	**3.911,16**	**7.308,69**	**8.285,91**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	48,94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	48,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	48,94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	48,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.538,83	10,89	102,76	48,44	19,67	45,00	208,69	488,32	1.615,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.667,30	59,24	1.071,30	708,47	709,69	1.087,96	3.584,39	3.534,66	5.911,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.949,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.949,63	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	634,19	0,00	19,37	0,00	0,00	0,00	13,95	254,19	346,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	559,14	0,28	49,39	39,05	10,62	31,26	104,14	81,89	242,51
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	125,04	3,92	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	121,12
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.869,05**	**242,83**	**610,83**	**431,80**	**548,13**	**533,48**	**1.001,28**	**438,18**	**1.062,52**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,95	0,00	0,00	1,74	14,47	11,90	5,24	0,00	3,60
2.2	Đất an ninh	CAN	85,62	0,51	7,50	0,24	28,24	49,13	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,83	5,99	13,32	9,78	2,39	11,45	2,35	1,25	11,30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,25	11,49	2,40	0,00	2,26	7,11	0,00	0,00	15,99
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.634,03	130,11	371,46	205,37	382,29	297,02	703,85	142,88	401,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,80
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,46	0,00	3,56	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,90

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	271,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	69,25	63,92	137,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	495,71	73,42	116,95	112,02	71,84	121,48	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	92,27	0,91	35,08	34,25	3,30	16,96	0,52	0,64	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,85	0,32	4,19	0,76	0,34	1,02	0,00	2,22	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,49	0,77	1,27	0,00	0,00	1,67	1,20	0,50	2,09
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,10	4,94	2,24	3,50	2,92	1,12	3,78	0,00	15,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	152,24	0,00	0,00	0,00	8,39	0,00	46,10	1,98	95,77
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,65	0,44	0,23	0,45	0,27	0,49	1,13	0,32	1,32
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	32,57	9,88	1,22	17,62	0,00	3,44	0,00	0,00	0,41
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	820,94	0,39	51,41	31,29	26,10	8,97	167,87	215,52	319,39
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75,20	3,68	0,00	14,79	5,32	1,71	0,00	8,96	40,74
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**18,81**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**12,36**	**6,45**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	0,00								
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	0,00								
6	**Đất đô thị***	**KDT**	6.384,37	317,15	1.853,65	1.227,77	1.288,11	1.697,70			

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Nghĩa Thành	Nghĩa Tân	Nghĩa Trung	Nghĩa Phú	Nghĩa Đức	Đắk R'Moan	Quảng Thành	Đắk Nia
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**448,27**	**29,95**	**42,77**	**47,58**	**48,98**	**171,47**	**3,73**	**10,00**	**93,80**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,00	-	-	-	-	-	-	-	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	446,27	29,95	42,77	47,58	48,98	171,47	3,72	10,00	91,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10,87**	**1,00**	**1,38**	**1,67**	**-**	**6,82**	**-**	**-**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,00	-	-	-	-	2,00	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,88	1,00	1,38	1,50	-	2,00	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,99	-	-	0,17	-	2,82	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Nghĩa Thành	Nghĩa Tân	Nghĩa Trung	Nghĩa Phú	Nghĩa Đức	Đắk R'moan	Quảng Thành	Đắk Nia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**448,27**	**29,95**	**42,77**	**47,58**	**48,98**	**171,47**	**3,73**	**10,00**	**93,80**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,00	-	-	-	-	-	-	-	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	446,27	29,95	42,77	47,58	48,98	171,47	3,73	10,00	91,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Trong năm 2019, không thực hiện chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thị xã Gia Nghĩa có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND thị xã Gia Nghĩa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Thị ủy Gia Nghĩa;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, TH, NN(Th).

Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông
Tỉnh Đắk Nông
26.02.2019
08:15:16 +07:00

14

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Thanh Tùng